

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205,216,563,816	129,830,899,093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35,589,085,184	7,080,390,930
1. Tiền	111		19,856,648,370	7,080,390,930
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,732,436,814	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,238,019,989	59,299,540,635
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	63,148,040,709	36,789,563,803
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	31,982,518,737	24,488,107,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,660,427,075	989,938,160
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,552,966,532)	(2,968,068,936)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	68,034,221,794	54,009,385,553
1. Hàng tồn kho	141		69,525,344,157	55,500,507,916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,491,122,363)	(1,491,122,363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,355,236,849	9,441,581,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	104,679,126	71,478,782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8		544,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		393,936,126	384,966,431
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	6,856,621,597	8,984,592,110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,701,300,203	23,859,172,829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,170,571,177	3,920,629,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4,170,571,177	2,590,334,452
- Nguyên giá	222		9,556,743,112	5,740,137,611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,386,171,935)	(3,149,803,159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		1,330,295,338
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			

- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,530,729,026	19,938,543,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	19,530,729,026	19,938,543,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15		
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228,917,864,019	153,690,071,922
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		163,413,465,704	90,404,158,317
I. Nợ ngắn hạn	310		136,390,574,212	77,058,385,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	35,587,707,242	11,246,458,700
2. Phải trả người bán	312	V.17	26,278,966,583	29,269,061,482
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	62,505,831,102	21,707,246,836
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.19	6,647,047,841	8,123,316,938
5. Phải trả người lao động	315	V.20	2,547,201,641	2,979,217,526
6. Chi phí phải trả	316	V.21	23,596,745	804,879,422
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	2,706,377,258	2,809,978,845
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.23	93,845,800	118,225,800
II. Nợ dài hạn	330		27,022,891,492	13,345,772,768
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	27,022,891,492	13,345,772,768
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,504,398,315	63,285,913,605
I. Vốn chủ sở hữu	410		65,504,398,315	63,285,913,605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.26	2,400,000,000	2,250,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(465,870,000)	(465,870,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	5,775,377,737	5,775,377,737
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	7,794,890,578	5,726,405,868
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228,917,864,019	153,690,071,922
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		594.95	17,785.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

TH Hoa

Trần Thị Hoa

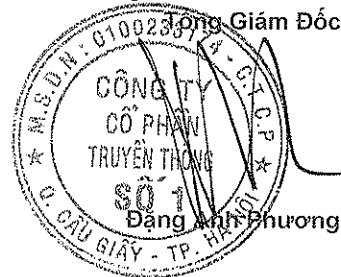
Kế Toán Trưởng

NTMN

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117,169,561,696	92,448,105,142	353,873,398,682	268,430,111,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	117,169,561,696	92,448,105,142	353,873,398,682	268,430,111,200
4. Giá vốn hàng bán	11		104,320,143,382	79,546,907,366	312,603,582,359	229,215,683,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,849,418,314	12,901,197,776	41,269,816,323	39,214,427,712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	84,599,376	228,346,171	1,161,183,284	679,683,899
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	490,612,947	470,646,225	3,024,350,119	3,269,428,044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		362,537,518	284,354,663	2,372,243,732	2,679,069,847
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1,919,039,024	1,094,293,953	5,334,312,316	4,448,226,539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9,495,573,250	9,511,126,940	23,973,890,331	21,222,458,283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,028,792,469	2,053,476,829	10,098,446,841	10,953,998,745
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,319,166,081	365,942,123	1,640,354,370	762,161,257
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,335,105,767	152,362,831	3,070,972,239	2,425,001,678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,939,686)	213,579,292	(1,430,617,869)	(1,662,840,421)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,012,852,783	2,267,056,121	8,667,828,972	9,291,158,324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		222,827,612	668,116,799	2,465,846,172	3,166,844,238
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		790,025,171	1,598,939,322	6,201,982,800	6,124,314,086
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		158.01	319.79	1,224.86	1,224.86

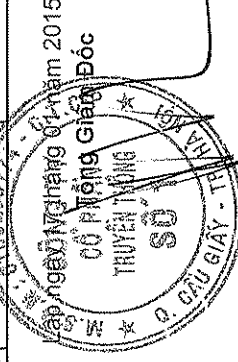
Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bảng Anh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,667,828,972	9,291,158,324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,236,368,776	894,082,530
- Các khoản dự phòng	03		162,000,000	(216,319,854)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,004,147)	(193,446,289)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,145,461,990)	(394,924,850)
- Chi phí lãi vay	06		2,372,243,732	2,679,069,847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,291,975,343	12,059,619,708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,762,425,608)	35,109,643,646
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,024,836,241)	(20,016,726,971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,015,320,121	(11,776,860,511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374,613,669	(429,201,197)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,372,243,732)	(2,612,650,425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,498,421,944)	(101,352,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		59,793,457,031	7,992,360,171
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(46,710,773,243)	(11,974,587,789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,106,665,396	8,250,243,863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(818,228,164)	(875,371,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,145,461,990	394,924,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		327,233,826	(480,446,714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126,394,272,841	66,257,085,732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102,053,024,299)	(76,260,427,121)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,268,312,475)	(8,396,840,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,072,936,067	(18,400,181,954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28,506,835,289	(10,630,384,805)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,080,390,930	17,711,864,046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,858,965	557,193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		35,589,085,184	7,082,036,434

Người lập biểu

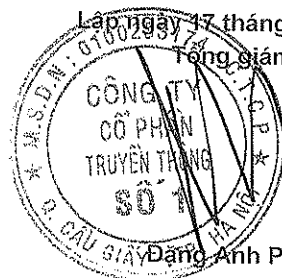
Thm

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Van

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

Đặng Anh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : thương mại, dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Buôn bán hàng tư liệu sản xuất, hàng tư liệu tiêu dùng;
 - Dịch vụ về thương mại; Dịch vụ về điện tử, tin học;
 - Sản xuất, chuyển giao các phần mềm;
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; Buôn bán các thiết bị viễn thông; Buôn bán các thiết bị chống sét;
 - Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ;
 - Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình);
 - Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 kv, báo cháy, báo trộm, bảo vệ;
 - Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng trong lĩnh vực viễn thông (bao gồm cả qua điện thoại).
 - Tư vấn thiết kế, thi công lắp đặt và buôn bán thiết bị điện nhẹ công trình, hệ thống âm thanh công cộng, báo cháy, camera giám sát, kiểm soát ra vào, hệ thống quản lý và điều khiển công trình, hệ thống điều khiển tự động, thông tin nội bộ, hệ thống chuông cửa, hệ thống an toàn, kiểm soát giao thông, thiết bị truyền hình, hệ thống truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)
 - Cho thuê thiết bị điện tử, tin học, viễn thông và truyền hình.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u><i>Loại tài sản cố định</i></u>	<u><i>Số năm</i></u>
Máy móc và thiết bị	3 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5.000.000 VND trở xuống được hạch toán vào tài khoản Chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn hơn 5.000.000 VND được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm

Chi phí mua Quyền sử dụng đất là số tiền Công ty bỏ ra để mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí mua Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời hạn thuê đất còn lại kể từ khi tài sản xây dựng trên đất hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí sửa chữa trụ sở

Chi phí sửa chữa trụ sở phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	315.249.993	204.139.557
Tiền gửi ngân hàng	19.541.398.377	6.876.251.373
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	15.732.436.814	
Cộng	35.589.085.184	7.080.390.930

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	63.148.040.709	36.789.563.803

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	31.982.518.737	24.488.107.608

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa cho khách hàng mượn	869.820.244	791.862.499
Phải thu cá nhân tiền mặt	732.269.521	
Phải thu khác	58.337.310	198.075.661
Cộng	1.660.427.075	989.938.160

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	(2.552.966.532)	(2.968.068.936)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.225.445.691	42.460.520.007

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	7.299.898.466	13.039.987.909
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.491.122.363)	(1.491.122.363)
Cộng	68.034.221.794	54.009.385.553

7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	104.679.126	71.478.782

8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		544.652
Thuế giá trị gia tăng hàng mua trong nước		
Cộng		544.652

9. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	2.915.507.850	2.675.914.540
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.941.113.747	6.308.677.570
Cộng	6.856.621.597	8.984.592.110

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Nguyên giá		
Số đầu quý	6.477.234.375	
<i>Tăng do mua sắm mới</i>		
<i>Tăng do chuyển từ hàng hóa thành TSCĐ</i>	3.079.508.737	
<i>Giảm do TSCĐ hỏng</i>		
Số cuối quý	9.556.743.112	
Giá trị hao mòn		
Số đầu quý	(3.893.411.953)	

Khấu hao trong quý (1.492.759.982)

Giảm do không đủ điều
kiện ghi nhận TSCĐ

Giảm do TSCĐ hỏng,
thanh lý

Số cuối quý (5.386.171.935)

Giá trị còn lại

Số đầu quý 2.583.822.422

Số cuối quý 4.170.571.177

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	1.330.295.338

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	19.530.729.026	19.938.543.039

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

15. Tài sản dài hạn khác

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	32.296.525.242	6.038.846.700
Vay ngắn hạn các cá nhân khác ^(b)	3.291.182.000	5.207.612.000
Cộng	35.587.707.242	11.246.458.700

17. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	26.278.966.583	29.269.061.482

18. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	62.505.831.102	21.707.246.836

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.056.350.342	2.436.873.535
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		(773)
Thuế xuất, nhập khẩu	(393.936.126)	(384.965.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.685.750	3.230.652.255
Thuế thu nhập cá nhân	520.833.031	136.500.769
Các loại thuế khác	2.498.178.718	597.586.516
Các khoản phải nộp khác		1.721.703.863

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Phần mềm	không chịu thuế
Dịch vụ đào tạo	0%
Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng, thiết bị mạng, máy tính.....	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế TNDN là: 22%

20. Phải trả người lao động		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	2.547.201.641	2.979.217.526
21. Chi phí phải trả		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng	23.596.745	804.879.422
22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	209.721.138	157.768.350
BHXH	(49.678.805)	576.320
Cổ tức	2.543.094.925	2.601.342.875
Các khoản khác	3.240.000	50.291.300
Cộng	2.706.377.258	2.809.978.845
23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số đầu quý	147.045.800	
Tăng do trích lập		
Chi quỹ trong quý	53.200.000	
Số cuối quý	93.845.800	
24. Vay và nợ dài hạn		
25. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng	27.022.891.492	13.345.772.768
26. Vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý	50.000.000.000	2.400.000.000	(465.870.000)	5.775.377.737	6.782.037.795	64.491.545.532
Số cuối quý	50.000.000.000	2.400.000.000	(465.870.000)	5.775.377.737	7.794.890.578	65.504.398.3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ lắp đặt, vận hành	117.169.561.696	92.448.105.142
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ lắp đặt, vận hành	117.169.561.696	92.448.105.142
Giá vốn hàng bán và dịch vụ lắp đặt vận hành	104.320.143.382	79.546.907.366

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi	83.482.811	28.565.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.324	6.328.877
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.107.241	193.451.935
Cộng	84.599.376	228.346.171

3. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	362.537.518	284.354.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.075.429	186.285.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.646
Cộng	490.612.947	470.646.225

4. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí bán hàng	1.919.039.024	1.094.293.953
Cộng	1.919.039.024	1.094.293.953

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí quản lý	9.495.573.250	9.511.126.940
Cộng	9.495.573.250	9.511.126.940

6. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thưởng doanh số bán hàng		330.928.768
Giảm lương nhân viên do không đạt doanh số		32.379.091
Tiền bán tài sản trên đất	1.318.181.818	
Phải thu khác	984.263	2.634.264
Cộng	1.319.166.081	365.942.123

7. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
CP cơ bản dở dang sau chuyển nhượng đất	1.330.295.338	
Thuế bị phạt, bị truy thu	4.010.423	150.892.510
Chi Phí khác	800.006	1.470.321
Cộng	1.335.105.767	152.362.831

Người lập biểu

THM

Trần Thị Hoa

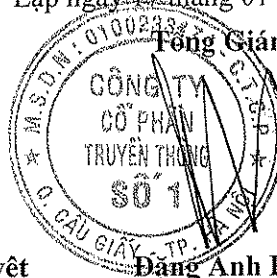
Kế toán trưởng

BN

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG SỐ 1
(ONE CORP)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 201501008/CV-ONE
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh quý 4 năm 2014

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (ONE CORP) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng nhất.

Công ty chúng tôi xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận quý 4 năm 2014

Số liệu theo báo cáo:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng	92.448.105.142	117.169.561.696	+26%%
Lợi nhuận sau thuế	1.598.939.322	790.025.171	-50.59%

Theo báo cáo chỉ tiêu doanh số Quý 4 năm 2014 so với Quý 4 năm 2013 không chênh lệch nhiều.

Tuy nhiên, Lợi nhuận Quý 4/2014 giảm nhiều so với Quý 4/2013 là do các nguyên nhân sau:

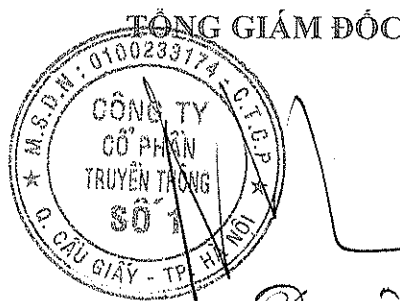
- Trong Quý 4 Công ty tổ chức sự kiện kỷ niệm 20 năm ngày thành lập nên chi phí cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước
- Các hợp đồng lên doanh số Quý 4/2014 phần lớn là bán thương mại nên lãi gộp cũng không cao như các hợp đồng triển khai.

Từ các nguyên nhân trên, mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận lại giảm. Tuy nhiên, sau một năm phấn đấu kết quả toàn công ty cả năm vượt so với kế hoạch 8,34%

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.





**CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG SỐ 1
(ONE CORP)**
Số: 2101/5/CV-ONE
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 4 năm 2014

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CTCP Truyền thông số 1
 2. Mã chứng khoán: ONE
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 135 Hoàng Ngân, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
 4. Điện thoại: 04. 39765086 Fax: 04. 39765123
 5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: Ngô Minh Chí
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 được lập ngày 17 tháng 01 năm 2015;
 - Công văn số 201501008/CV-ONE: Giải trình kết quả kinh doanh kinh doanh quý 4 năm 2014.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.one.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

NGÔ MINH CHÍ